

Bản án số: 17/2019/DS-PT

Ngày 26/02/2019

V/v: Tranh chấp đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Hùng.

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Hà

Ông Lê Thanh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:

Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 và 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2018/TLPT-DS ngày 16/4/2018 về việc “Tranh chấp đất đai”.

Do bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Thạch Thành bị kháng cáo và kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2018/QĐ-PT ngày 16/5/2018 và Thông báo mở lại phiên tòa số 17/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà Bùi Thị H - Sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

2. Ông Trần Tuấn K - Sinh năm 1964. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, Thôn 6, xã Đ.K, huyện B.G.M, tỉnh Bình Phước.

- Người được ông K ủy quyền:

Bà Bùi Thị H (là vợ): Văn bản ủy quyền ngày 12/01/2016. Có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Bà Trần Kim D (Trần Thị D) - Sinh năm 1965. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Kim D:*

Ông Lê Khắc H1 – sinh 1986. Có mặt.

Địa chỉ: thôn Toàn Thắng, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Anh Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Đại H2) - Sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Thôn 3, xã E.R, huyện E.H, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 7, khu 6, phường L.P, thị xã P.L, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn Th - Sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị D - Sinh năm 1968. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 7, khu 6, phường L.P, thị xã P.L, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Phạm Trung Th1 (chồng chị D). Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 7, khu 6, phường L.P, thị xã P.L, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Phạm Ngọc L (chồng bà Trần Kim D). Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

4. Anh Trương Văn B - sinh năm 1977 (chồng)

Và chị Phạm Thị Ph (vợ anh B). Đều có mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

5. Ông Trần Tuấn Ch. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

6. Ủy ban nhân dân xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người đại diện theo pháp luật:*

Ông Nguyễn Văn S. Vắng mặt.

Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Th.C, huyện Thạch Thành.

*** Người làm chứng:**

1. Ông Nguyễn Tuấn Đ – sinh năm 1970. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 7, phường L.P, thị xã P.L, tỉnh Bình Phước.

2. Bà Nguyễn Thị Th2. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

3. Ông Trần Tuấn Ch1. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C.L 2, xã Th.C, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

* Do có kháng cáo của bà Trần Kim D và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Tại pH2 tòa: Các đương sự vắng mặt (đều không kháng cáo) nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và kháng nghị, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Theo đề nghị của các đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát tham gia pH2 tòa, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt nêu trên.

NỘI D V U Á N:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo nguyên đơn trình bày:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 01 năm 2016 chị Bùi Thị H trình bày năm 1991 chị và ông Trần Tuấn K kết hôn, sang năm 1992 vợ chồng mua một nhà tranh trên một khu đất của ông Phạm Văn Tứ, sang năm 1993 vợ chồng làm một ngôi nhà ngói 2 gian xây tường để ở. Đến năm 2000 vợ chồng chị vào miền Nam làm ăn. Khi đi vợ chồng chị giao nhà và khu đất cho vợ chồng anh trai là Trần Tuấn Ch1 và Nguyễn Thị Th2 trông coi. Đến năm 2013 chị về quê thì phát hiện khu đất đã san bằng phẳng, được phân thành 03 lô đất. Lô 01 đứng tên bà Trần Thị D, bà D đã làm nhà ở, khu đất có diện tích đất là 463 m², lô thứ 2, đứng tên Nguyễn Văn Th có diện tích đất là 470 m², lô 3 đứng tên Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Đại H2) có diện tích đất là 439 m², trên khu đất này có ngôi nhà vợ chồng chị đã xây dựng từ năm 1993. Nay chị yêu cầu bà Trần Thị D, anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn H2 pH1 trả lại đất cho chị.

Trong đơn trình bày ngày 26/02/2016 (BL 67) ông Trần Tuấn K trình bày: Năm 2000 vợ chồng ông vào miền Nam làm ăn, có gửi nhà cho vợ chồng người anh trai là Trần Tuấn Ch1 trông coi. Năm 2007, ông Trần Tuấn Ch là anh trai ông và chị Trần Thị D là em gái ông làm hồ sơ tặng cho khu đất cho bà Trần Thị D (là em gái của ông và là chị gái của chị D), anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn H2 (là 02 con của chị Trần Thị D). Ông và vợ ông không viết giấy tờ gì về chuyển nhượng đất đai, ông cũng không viết giấy tờ gì cho ông Trần Tuấn Ch và chị Trần Thị D về lô đất vợ chồng ông đã mua năm 1992. Ông yêu cầu 03 hộ trên pH1 trả lại đất cho vợ chồng ông.

Tại buổi làm việc với Ủy ban nhân dân xã Th.C và Phòng tài nguyên - môi trường huyện Thạch Thành ngày 02/12/2014 ông Trần Tuấn K trình bày: Năm 2000 vợ chồng ông vào miền Nam làm ăn có nhờ anh Đ (em trai ông) mua cho một khu đất để ở. Do không có tiền, phải vay của chị Trần Thị D 12.000.000đ và của anh Đ. Sau đó ông đồng ý bán khu đất và nhà ngoài quê tại thôn C.L 2, xã Th.C cho cô D. Hai bên mua bán bằng miệng không có giấy tờ gì. Sau đó ông có viết 01 lá thư gửi cho ông Trần Tuấn Ch nhờ ông Ch thu xếp giải quyết khu nhà của ông đã bán cho cô D để làm thủ tục nhà đất. Ông K cam kết bán nhà là do ông quyết định sau đó có nói lại với vợ là Bùi Thị H.

2. Theo bị đơn trình bày:

- Tại bản tự khai đề ngày 10 tháng 3 năm 2016 (BL 47) bị đơn bà Trần Kim D trình bày: Năm 2006, chị Trần Thị D là em gái có tặng cho bà 01 mảnh đất rộng 06m, dài khoảng 90 m ở thôn C.L 2, xã Th.C. Việc tặng cho không có giấy tờ gì, chỉ nói bằng miệng. Năm 2010 bà xây dựng nhà ở. Nay ông K bà H đòi lại khu đất này bà không đồng ý trả lại.

- Bị đơn Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Đại H2) trong đơn ngày 25/03/2016 trình bày: Năm 2000 mẹ anh (bà D) mua 01 miếng đất của anh trai là Trần Tuấn K và bà Bùi Thị H. Năm 2007, mẹ anh ở trong Nam về và chia cho anh 01 miếng đất, anh của anh 01 miếng, bác D 01 miếng. Ngày 09/9/2011 anh đã sang nhượng khu đất của anh cho vợ chồng anh Trương Văn B, anh không đồng ý trả

lại khu đất. Trường hợp bà H, ông K lấy đất pH1 trả 30.000.000đ/01 m đất cho anh.

- Bị đơn Nguyễn Văn Th ngày 10/3/2016 (BL 48) trình bày: Cách đây khoảng hơn 10 năm mẹ anh là Trần Thị D cho anh 01 mảnh đất ở thôn C.L 2, chiều rộng khoảng 06 m, diện tích khoảng 400 m². Khi cho không có giấy tờ, chỉ nhờ bác Ch của anh làm sổ đỏ. Đất này mẹ anh mua của bác K, H. Nay bà H đòi đất, nếu mẹ anh đồng ý trả thì anh trả.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Tại bản trình bày ngày 14/4/2016 chị Trần Thị D trình bày: Tháng 7/2000, chị có mua anh Trần Tuấn K 01 miếng đất chiều dài 100m, rộng 17 m thuộc xóm C.Đ, thôn C.L với số tiền là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) để anh K mua nhà đất ở Bình Phước. Mục đích mua đất là để tặng cho hai con là H2 và Th cùng chị gái là Trần Thị D. Chị nghĩ tình cảm anh em nên giấy sang nhượng anh em viết tay. Tại biên bản đối chất ngày 19/5/2016 chị D trình bày: Năm 2000, chị mua khu của anh K chị H bằng cách trừ nợ 12.000.000đ anh K chị H vay mua đất trong Nam. Khi mua bán có làm giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà. Anh K chị H có viết giấy tay, anh K chị H có ký nhận, thể hiện việc mua bán của hai bên. Giấy không có ngày tháng năm nhưng viết năm 2003. Giấy này gửi cho anh Ch. Anh Ch chia đất được vì có giấy đứng tên anh K, chị H. Chị D không đồng ý trả lại đất.

- Ông Phạm Trung Th1 trình bày: Năm 2000, gia đình K, H vào lập nghiệp ở Bình Phước. K, H bán cho vợ chồng ông lô đất thuộc thôn C.L 2 với giá tiền 12.000.000đ. Vợ chồng ông đưa số tiền 12.000.000đ trả nợ cho Đ, Hồng (trả nợ giùm cho K, H) với sự nhất trí của K, H. Sau đó, anh em có viết lá thư tay cho anh Trần Tuấn Ch, nhờ anh Ch thu xếp khu đất trao tặng cho chị gái Trần Thị D, hai con Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn H2.

- Anh Trương Văn B trình bày: Việc mua bán chuyển nhượng đất giữa anh H2 và gia đình anh có sự chứng kiến của nội tộc gia đình anh H2, ông trưởng thôn C.L, hàng xóm, gia đình. Anh mua của anh H2 6m mặt đường với giá 90.000.000 đồng, anh đã giao tiền đầy đủ cho anh H2, khi mua bán có giấy tờ, có người làm chứng và trưởng thôn xác nhận, không có xác nhận của UBND xã. Nguyên vọng của anh là: Mong muốn được sử dụng phần đất mua của anh H2. Nếu gia đình anh H2 muốn lấy lại đất thì anh cũng nhất trí. Nếu trả bằng giá trị thì theo giá trị hiện hành trong khu vực theo tuyến đường.

- Ủy ban nhân dân xã Th.C trình bày: Thừa đất hiện tại đang xảy ra tranh chấp giữa nguyên đơn là bà Bùi Thị H, ông Trần Tuấn K và bị đơn là bà Trần Thị D, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Đại H2 thuộc thôn C.L 2, xã Th.C. Từ năm 2007 trở về trước thửa đất có số hiệu 17/60200T, tờ bản đồ số 7 (Bản đồ 299) tỷ lệ 1/2000 hồ sơ địa Ch1 xã Th.C. Năm 2007, Nhà nước tổ chức đo đạc địa Ch1 để lập hồ sơ đất đai tại xã Th.C. Thửa đất 17/60200T, tờ bản đồ số 7, diện tích 60.200 m² được đo đạc chi tiết và tách ra thành nhiều thửa đất. Trong đó, thửa đất của hộ ông Trần Tuấn K được đo đạc và tách thành 03 thửa: Thửa

đất số 619, diện tích 470 m² đứng tên ông Nguyễn Văn Th, thửa đất số 856, diện tích 439 m² đứng tên ông Nguyễn Đại H2, thửa đất số 857, diện tích 463 m² đứng tên bà Trần Thị D. Ba thửa đất trên thuộc tờ bản đồ địa Ch1 số 18, xã Th.C. Hiện tại, 03 thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về lý do thừa đất của ông Trần Tuấn K được chia tách thành 03 thửa đất mới, UBND xã Th.C trình bày: Khi đoàn đo đạc đang tiến hành công việc, ông Trần Tuấn Ch là anh trai ruột của ông Trần Tuấn K đề nghị tổ trưởng tổ đo đạc tách thửa đất ông K thành 03 thửa cho ba người có tên là Trần Thị D, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Đại H2. Ông Ch trình bày với đoàn đo đạc là các em của ông gồm ông K, bà H, bà D đều còn ở trong miền Nam có gửi cho ông Ch một bức thư viết tay và bà D điện về cho ông Ch nhờ ông Ch liên hệ với đoàn đo đạc để tách thửa đất của ông K làm 03 thửa vì ông K, bà H đã sang nhượng lại cho bà D. Đoàn đo đạc yêu cầu ông Ch pH1 cung cấp hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Tuấn K và 03 hộ Trần Thị D, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Đại H2 để đoàn có cơ sở đo đạc chia tách thửa đất của ông K thành 03 thửa đất mới để lập hồ sơ địa Ch1. Ông Ch đã mang 03 giấy xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký xác nhận của bên chuyển nhượng đất là ông K, bà H và bên nhận chuyển nhượng đất là bà D, ông H2, ông Th lên UBND xã Th.C để xin xã xác nhận. Tuy các bên chuyển nhượng đất không có mặt tại địa phương và không trực tiếp lên làm việc nhưng Phó Chủ tịch UBND xã Th.C khi đó vẫn ký xác nhận và đóng dấu của UBND xã.

UBND xã Th.C xác định việc xác nhận vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất của UBND xã Th.C như trên là sai quy định. Xã mới chỉ xác nhận vào 03 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cho đo đạc tách thửa đất. Việc chuyển nhượng đất giữa bà H, ông K với bà D, ông Th, ông H2 chưa có hợp đồng và UBND xã cũng chưa có chứng thực hợp đồng. UBND xã đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng không thành.

- Ông Trần Tuấn Ch trình bày: Gia đình ông K đã bán mảnh đất và ngôi nhà 02 gian cho bà Trần Thị D theo thư viết tay cho ông. Năm 2006 ông thuê máy múc đất và chở đất trên khu đất ông K đã bán cho bà D đem về nhà ông để tiện canh tác. Ông không lấy tiền công múc và xe chở đất.

- Ông Trần Tuấn Đ trình bày: Ông vào tỉnh Bình Phước làm ăn từ năm 17 tuổi cho đến nay nên ông không biết gì và không chứng kiến việc mua bán nhà giữa bà D, ông Th1 và ông K, bà H. Do vậy ông không cung cấp được Th1 tin nào làm chứng đối với vụ án.

- Bà Nguyễn Thị Th2 (vợ ông Trần Tuấn Ch1) trình bày: Vợ chồng ông K, bà H nhờ vợ chồng bà trông coi nhà và đất. Năm 2005, bà vào miền Nam làm ăn có hỏi thì bà H bảo chưa bán cho ai. Năm 2007 ông Ch múc đất, khu đất bằng phẳng. Năm 2007, bà D về chia đất làm 03 phần, nhưng không hề nói gì với vợ chồng bà. Năm 2009 ông K, chị H đưa con về nhà bà, sau đó cháu mất, sau khi cháu mất 50 ngày chị H, ông K tiếp tục vào miền Nam làm ăn. Cuối năm 2010

bà D làm nhà trên khu đất. Tôi có hỏi ông K, chị H thì họ bảo chưa bán, còn sự thực thế nào bà không rõ (BL 241).

- Tại phiên tòa ông Phạm Ngọc L trình bày: Ông nhất trí với ý kiến của bà D. Gia đình ông đã làm nhà trên mảnh đất được bà D tặng cho. Việc gia đình ông làm nhà, anh em nhà bà H ở gần đó đều biết không thể nói là bà H không biết.

- Tại phiên tòa ông Trần Tuấn Ch1 trình bày: Vợ chồng ông K, bà H nhờ vợ chồng ông trông coi nhà và đất. Trong thời gian trông coi vợ chồng ông nộp thuế thay cho nhà vợ chồng H K. Chỉ 2 năm gần đây do tranh chấp nên không nộp nữa. Ông không biết việc giao dịch giữa vợ chồng H K với chị Trần Thị D.

- Quá trình giải quyết vụ án vào ngày 25/10/2017 Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá đất và tài sản trên đất. Diện tích đất thực tế có sự biến động so với tờ bản đồ địa chỉ số 18 UBND xã Th.C. Cụ thể thửa 857 diện tích 410,6 m², thửa 619 diện tích 446 m², thửa 856 diện tích 438,9 m². Theo UBND xã Th.C cho biết lý do sự chênh lệch về diện tích đất giữa các lần đo đạc là do sai số trong quá trình đo đạc.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 2 điều 169 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 5 điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 9 điều 26, khoản 4 điều 207, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 2 điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

- *Chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của chị Bùi Thị H và ông Trần Tuấn K:*

1.1. Buộc anh Nguyễn Văn Th phải trả lại thửa đất số 619 diện tích 446 m², anh Trương Văn B phải trả lại thửa đất số 856 diện tích 438,9 m², thuộc tờ bản đồ số 18, bản đồ địa Ch1 xã Th.C cho ông Trần Tuấn K và chị Bùi Thị H.

1.2. Giao cho bà Trần Kim D và ông Phạm Ngọc L sử dụng thửa đất số 857 diện tích 410,6 m², tờ bản đồ số 18, bản đồ địa Ch1 xã Th.C.

Bà Trần Kim D và ông Phạm Ngọc L phải trả giá trị tiền sử dụng khu đất cho ông Trần Tuấn K và chị Bùi Thị H số tiền là 117.869.200đ.

1.3. Buộc anh Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Đại H2) trả lại cho anh Trương Văn B số tiền là 104.175.000đ.

- Án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 19/3/2018, bà Trần Kim D (bị đơn) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị xét xử lại vụ án.

* Ngày 20/3/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành Quyết định kháng nghị số 02/KNPT-DS với nội dung:

- Về diện tích lô đất đang trang chấp: Diện tích đất trong giấy mua bán năm 1992 là một sào rưỡi, nhưng tài liệu hồ sơ địa Ch1 thể hiện diện tích đất hiện đang trang chấp là $1.372m^2$; theo kết quả thẩm định tại chỗ thì diện tích lô đất là $1.295,5m^2$. Thực tế chưa làm rõ được sự thay đổi diện tích đất từ 1 sào rưỡi với diện tích đất thực tế hiện nay là $1.295,5m^2$. Chưa có cơ sở xác định diện tích đất tăng thêm là đất lấn chiếm, nếu là đất lấn chiếm thì ranh giới để giao và tạm giao cho đương sự.

- Về giấy viết tay thỏa thuận bán nhà: Tại pH2 tòa bà D và VKSND Thạch Thành đều yêu cầu trưng cầu giám định để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án nhưng không được HĐXX chấp nhận.

- Việc Tòa án chấp nhận đơn của ông K và bà H là chưa có cơ sở xác định có việc chuyển nhượng đất hay không, chưa làm rõ đất chênh lệch, chưa tiến hành giám định chữ ký, chữ viết Giấy viết tay mang tên ông K bà H. Mặt khác anh Trương Văn B tham gia tố tụng với tư cách là người có QLNVLQ nhưng tuyên buộc anh B phải trả lại diện tích đất cho K và bà H là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Đồng thời có một số vi phạm khác.

Vì vậy đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục Ch.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/6/2018. Bà Trần Kim D có đơn yêu cầu “Giám định chữ ký trong thư tay do của ông Trần Tuấn K và bà Bùi Thị H viết mà bà cung cấp cho Tòa án”. Do vậy Hội đồng xét xử đã ra Quyết định hoãn phiên tòa và ra Quyết định Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 25/2018/QĐ-PT ngày 05/7/2018 để “Chờ kết quả giám định chữ ký đối với ông K và bà H” của Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Thanh Hóa.

* Tại phiên tòa ngày 21/02/2019. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp nên đề nghị xét xử theo pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Xét kháng cáo của bà Trần Kim D:*

Thửa đất tranh chấp mà các bị đơn đang đứng tên và sử dụng do bà Trần Thị D cho tặng, theo bà D khai là mua của ông K, bà H vào năm 2000 với giá 12.000.000đ. Số tiền này không đưa trực tiếp cho ông K, bà H mà trừ nợ khi ông K, bà H vay của ông Đ, bà Hồng để mua đất trong Bình Phước; khi mua có làm giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng bà D không cung cấp được các tài liệu chứng minh việc mua bán giữa bà và vợ chồng ông K, bà H. Ông Đ, bà Hồng khai không biết gì về việc mua bán nhà giữa bà D và ông K, bà H.

Bà D xuất trình bức thư tay với nội D: “Gửi bà Ch - đồng kính gửi các bác, bà ngoại nếu có ai tham gia. Tên tôi là Trần Tuấn K, vợ Bùi Thị H cùng 02 con Toàn, Tính. Trước khi đi nam có căn nhà lợp ngói 02 gian, nay vào trong này xác định đi làm ăn chưa về được, có căn nhà ngoài quê đã sang nhượng cho em là Trần Thị D. Tiền nong tôi đã nhận đầy đủ, tôi viết giấy này nhờ các anh sắp xếp dùm. Quyền sử dụng nhà ngoài quê do cô, ở hay bán là tùy cô”. Phía dưới có chữ ký của ông K, bà H. Ông K, bà H không thừa nhận có viết, ký vào bức thư tay này.

Tại bản kết luận giám định số 1140/KLGD-PC54 ngày 27/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký tại bức thư tay trên là của ông K, chữ ký của bà H không đủ căn cứ xác định.

Bà H không thừa nhận việc bán nhà giữa ông K và bà D. Ông K khi làm việc tại UBND xã Th.C và phòng Tài nguyên môi trường huyện Thạch Thành thừa nhận việc bán nhà ở quê cho bà D với giá 12.000.000đ nhưng không nói cho bà H biết. Sau khi thụ lý vụ án, ông K không thừa nhận việc bán nhà cho bà D. Do đó, căn cứ vào kết quả giám định bức thư tay, khẳng định việc ông K bán nhà cho bà D là có thật, tuy NH2 tại bức thư này không xác định được chữ ký của bà H, bà H không thừa nhận, bà cũng không biết việc giao tiền nên bà H không biết có biết việc mua bán nhà giữa ông K và bà D là có cơ sở.

Thửa đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng khi bán chỉ mình ông K biết, bà H không biết, không ký vào giấy tờ nên việc chuyển nhượng giữa ông K và bà D là vi phạm pháp luật dân sự. Giao dịch về việc mua bán nhà đất giữa ông K và bà D là vô hiệu. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, mặc dù các bên đương sự không đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nhưng để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và giải quyết vụ án một cách toàn diện, triệt để cần phải xem xét đến hậu quả của hợp đồng mua bán nhà, đất giữa ông K và bà D.

Ở vụ án này, có cơ sở để khẳng định ông K bán nhà và đất cho bà D với giá 12.000.000đ, bà D đã giao đủ tiền cho ông K nên ông K phải trả lại cho bà D 12.000.000; bà D đã cho bà D, anh H2, anh Th quyền sử dụng đất nhưng chưa làm thủ tục theo đúng quy định của pháp luật nên giao dịch giữa bà D, anh Th, anh H2 không phải là giao dịch với người thứ 3 ngay tình theo quy định tại Điều 133 BLDS. Vì vậy, bà D, anh H2, anh Th phải trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông K, bà H.

Về việc xác định lỗi: Quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp là của ông K và bà H nhưng khi ông K bán không Th1 báo hoặc không bàn bạc với bà H, bà H không biết việc mua bán, đây là lỗi ông K. Về phía bà D khi mua không có sự đồng ý của bà H nhưng vẫn thực hiện giao dịch là có một phần lỗi. Cần xác định lỗi của các bên để xác định số tiền mà các bên PH1 bồi thường. Ông K, bà H được nhận lại toàn bộ quyền sử dụng đối với các thửa đất mà bà D, anh Th, anh H2 đang quản lý, sử dụng; ông K, bà H phải trả số tiền chênh lệch cho bà D. Vì

bà D và anh Th, anh H2 không kháng cáo, chỉ bà D kháng cáo nên xem xét đến phần lỗi của bà D đối với phần đất đã cho bà D.

Hiện tại, gia đình nhà bà D đã xây nhà kiên cố và sinh sống trên thửa đất số 857, tờ bản đồ số 18, diện tích 410,6m² nên cần giao thửa đất này cho bà D tiếp tục quản lý, sử dụng nhưng bà D phải giao lại tiền đất cho ông K, bà H một phần tiền theo mức độ lỗi của bà D.

+ *Xét kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Thạch Thành.*

- Chưa xác định được diện tích thực tế tăng lên so với diện tích khi ông K, bà H mua đất của ông Tứ là do sai số trong đo đạc hay do lấn chiếm.

- Bà D đề nghị giám định chữ ký của ông K và bà H để xác định ai là người viết, ký vào giấy viết tay gửi ông Ch.

- Việc Tòa án xác định không có giao dịch chuyển nhượng của ông K sang bà D là không có cơ sở vững chắc; buộc anh H2 phải trả tiền cho anh B trong khi anh B không có yêu cầu độc lập là vượt quá phạm vi khởi kiện.

Đối với các nội D kháng nghị trên, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập được đầy đủ các tài liệu như: Đã có kết luận giám định về chữ ký của ông K, bà H; văn bản trả lời của UBND xã Th.C về diện tích tăng thêm của thửa đất. Đối với nội D buộc anh H2 phải trả tiền cho anh B, tuy anh B không có yêu cầu phản tố đối với nội D này nhưng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, anh B đồng ý trả lại đất và yêu cầu anh H2 phải trả tiền bồi thường. Việc tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trong cùng một vụ án sẽ toàn diện, triệt để hơn và các đương sự không có ý kiến gì về việc này. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Thạch Thành là có cơ sở nhưng tại cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung được các tài liệu mà kháng nghị đã nêu nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 quyết định theo hướng: Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND huyện Thạch Thành, chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/03/2018 của TAND huyện Thạch Thành theo hướng đã phân tích ở trên.

Sau khi ngH2 cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, Kiểm sát tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội D tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo và kháng nghị:

2.1. Đối với các nội dung kháng cáo:

Về nguồn gốc của khu đất đang tranh chấp: Năm 1992, ông Trần Tuấn K và bà Bùi Thị H mua của ông Phạm Văn Tứ, khi mua các bên không đo cụ thể mà ước chừng khoảng 1,5 sào. Năm 1993, gia đình ông K làm nhà và sinh sống trên thửa đất này, đến năm 2000 gia đình ông K chuyển vào miền Nam sinh sống. Theo ông K, bà H: Khi chuyển vào miền Nam sinh sống có nhờ ông Trần Tuấn Ch1 trông coi, đến năm 2013 về quê phát hiện khu đất đã được chia làm 03 thửa đứng tên bà Trần Thị D, Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Văn Th; gia đình bà D đã làm nhà kiên cố và đang sinh sống trên thửa đất này.

Theo bị đơn trình bày: Thửa đất đang tranh chấp mà hiện tại các bị đơn gồm bà Trần Kim D, anh Nguyễn Văn H2 và anh Nguyễn Văn Th đang đứng tên trong bản đồ địa Ch1 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do được bà Trần Thị D cho (*bà D là em gái bà D và là mẹ của anh H2, anh Th*). Bà D khai: Thửa đất của các bị đơn đang sử dụng là của bà mua của ông K, bà H vào năm 2000 với giá 12.000.000đ. Số tiền này không đưa trực tiếp cho ông K, bà H mà trừ nợ khi ông K, bà H vay của ông Đ, bà Hồng để mua đất trong tỉnh Bình Phước. Khi mua có làm giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng bà D không cung cấp được các tài liệu chứng minh việc mua bán giữa bà và vợ chồng ông K, bà H. Ông Đ, bà Hồng khai không biết gì về việc mua bán nhà giữa bà D và ông K, bà H.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, phía bị đơn cung cấp một bức thư tay không đề ngày, tháng của ông K với nội D: *“Gửi bà Ch - đồng kính gửi các bác, bà ngoại nếu có ai tham gia. Tên tôi là Trần Tuấn K, vợ Bùi Thị H cùng 02 con Toàn, Tính. Trước khi đi nam có căn nhà lợp ngói 02 gian, nay vào trong này xác định đi làm ăn chưa về được, có căn nhà ngoài quê đã sang nhượng cho em là Trần Thị D. Tiền nong tôi đã nhận đầy đủ, tôi viết giấy này nhờ các anh sắp xếp dùm. Quyền sử dụng nhà ngoài quê do cô, ở hay bán là tùy cô”*. Phía dưới có chữ ký của ông K, bà H. Ông K, bà H không thừa nhận có viết, ký vào bức thư tay này. Tại cấp sơ thẩm không tiến hành “trung cầu giám định chữ ký” theo đề nghị của đương sự và đại diện Viện kiểm sát là chưa đảm bảo quyền lợi cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tạm chỉ xét xử vụ án đề “Trung cầu giám định chữ ký” của ông K và bà H trong thư viết tay trên theo yêu cầu của bà D. Theo kết luận giám định số 1140/KLGD-PC54 ngày 27/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký tại bức thư tay trên là của ông K, chữ ký của bà H không đủ căn cứ xác định.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đều không thừa nhận việc bán nhà giữa ông K và bà D vì đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng bà đều không biết. Việc mua nhà trong Nam bà cũng không vay mượn gì của bà D nên việc nợ nần giữa bà D và chồng bà (anh K) bà không biết. Nay khoản nợ giữa bà D và anh K hai người tự giải quyết không liên quan đến nhà đất của vợ chồng, nên yêu cầu bà D, anh Th và anh H2 phải trả lại đất cho gia đình bà theo quy định của pháp luật.

Ông K khi làm việc tại UBND xã Th.C và phòng Tài nguyên môi trường huyện Thạch Thành thừa nhận việc bán nhà ở quê cho bà D với giá 12.000.000đ nhưng không nói cho bà H biết. Sau khi thụ lý vụ án, ông K không thừa nhận việc bán nhà cho bà D. Do đó, căn cứ vào kết quả giám định chữ ký trong bức thư tay, khẳng định: Việc ông K bán nhà cho bà D là có cơ sở, tuy nhiên tại bức thư này không xác định được chữ ký của bà H, bà H không thừa nhận, bà cũng không biết việc giao tiền và việc mua bán nhà giữa chồng bà (ông K) và bà D như trình bày là có cơ sở để chấp nhận.

Xét thấy, thửa đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng khi bán chỉ mình ông K biết, bà H không biết, không ký vào giấy tờ nên việc chuyển nhượng giữa ông K và bà D là không phù hợp với pháp luật dân sự và Luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm giao dịch theo bà D trình bày anh K viết giấy vào năm 2003. Vì vậy việc giao dịch mua bán nhà đất giữa ông K và bà D là vô hiệu theo quy định của Bộ Luật dân sự năm 1995.

Về nguyên tắc khi hợp đồng vô hiệu thì các bên trao cho nhau những gì đã nhận và xem xét đến thiệt hại trên cơ sở đánh giá lỗi của các bên để xác định mức bồi thường. Ở vụ án này, có cơ sở để khẳng định ông K bán nhà và đất cho bà D với giá 12.000.000đ, bà D đã giao đủ tiền cho ông K nên ông K phải trả lại cho bà D 12.000.000; bà D đã cho bà D, anh H2, anh Th quyền sử dụng đất nhưng chưa làm thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về đất đai nên giao dịch giữa bà D, anh Th, anh H2 không phải là giao dịch với người thứ 3 ngay tình theo quy định tại Điều 133 BLDS. Vì vậy, bà D, anh H2, anh Th phải trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông K, bà H là đúng theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, mặc dù các bên đương sự không đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nhưng để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và giải quyết vụ án một cách toàn diện, triệt để nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đến hậu quả của hợp đồng mua bán nhà, đất giữa anh Nguyễn Văn H2 đối với anh Trương Văn B là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về việc xác định lỗi: Quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp là của ông K và bà H nhưng khi ông K bán không Th1 báo hoặc không bàn bạc với bà H, bà H không biết việc mua bán, đây là lỗi ông K. Về phía bà D khi mua không có sự đồng ý của bà H nhưng vẫn thực hiện giao dịch là có một phần lỗi. Cần xác định lỗi của các bên để xác định số tiền mà các bên phải bồi thường. Ông K, bà H được nhận lại toàn bộ quyền sử dụng đối với các thửa đất mà bà D, anh Th, anh H2 đang quản lý, sử dụng; ông K, bà H phải trả số tiền chênh lệch cho bà D.

Nhưng do sau khi cấp sơ thẩm xét xử, bà D, anh Th, anh H2 và anh B không kháng cáo, đồng ý với quyết định của Bản sơ thẩm. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, vì vậy HĐXX không cần thiết phải xét lại phần lỗi và thiệt hại của bà D, anh Th, anh H2 và anh B, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Bà D kháng cáo không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm đối với quyền lợi của bà nên HĐXX xem xét đến phần lỗi của bà D đối với phần đất đã cho đối với bà D. Hiện tại, gia đình bà D đã xây nhà kiên cố và sinh sống trên

thửa đất số 857, tờ bản đồ số 18, diện tích 410,6m² nên cần giao thửa đất này cho bà D tiếp tục quản lý, sử dụng nhưng bà D pH1 giao lại tiền đất cho ông K, bà H một phần tiền theo mức độ lỗi của bà D. Trong việc mua bán này anh K là người viết giấy bán nhà không được sự đồng ý của chị H nên anh K pH1 chịu ½ lỗi với số tiền mà bà D ông L phải trả, cụ thể 117.869.200đ : 2 = 58.934.600đ. Do vậy bà D ông L ở trên đất của anh K và bà H phải trả cho anh K bà D số tiền 58.934.600đ là phù hợp với thực tế và pháp luật.

2.2. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành.

- Chưa xác định được diện tích thực tế tăng lên so với diện tích khi ông K, bà H mua đất của ông Tú là do sai số trong đo đạc hay do lấn chiếm;

- Bà D đề nghị giám định chữ ký của ông K và bà H để xác định ai là người viết, ký vào giấy viết tay gửi ông Ch;

- Việc Tòa án xác định không có giao dịch chuyển nhượng của ông K sang bà D là không có cơ sở vững chắc; buộc anh H2 phải trả tiền cho anh B trong khi anh B không có yêu cầu độc lập là vượt quá phạm vi khởi kiện.

Tại giai đoạn phúc thẩm đã thu thập, bổ sung được đầy đủ các tài liệu như: Kết luận giám định về chữ ký của ông K, bà H; văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân xã Th.C, huyện Thạch Thành về diện tích tăng thêm của thửa đất đang tranh chấp; Đối với quyết định buộc anh H2 phải trả tiền cho anh B, tuy anh B không có yêu cầu phản tố đối với nội D này nhưng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, anh B đồng ý trả lại đất và yêu cầu anh H2 phải trả tiền bồi thường. Nên cấp sơ thẩm giải quyết trong cùng một vụ án sẽ toàn diện, triệt để và các đương sự không có ý kiến gì về việc này. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Thạch Thành là có cơ sở nhưng tại cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung được các tài liệu mà kháng nghị đã nêu nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

2.3. Từ những căn cứ và phân tích trên, do có các tình tiết mới tại giai đoạn phúc thẩm nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Kim D và một phần kháng nghị của VKSND huyện Thạch Thành; sửa bản án sơ thẩm về phần bà D và ông L phải trả tiền sử dụng đất cho ông K và bà H.

[3]. Án phí: - Do phần bà D và ông L phải trả tiền đất cho ông K và bà H thay đổi nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cũng được tính lại theo quy định, cụ thể pH1 chịu: 58.934.600đ x 5% = 2.946.730đ

- Bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận một phần để cải sửa án sơ thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu L pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Kim D và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành. Sửa quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành về phân trách nhiệm của bà Trần Kim D và ông Phạm Ngọc L trả tiền sử dụng khu đất cho ông Trần Tuấn K và bà Bùi Thị H.

* Căn cứ: Khoản 2 điều 169 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 5 điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 9 điều 26; khoản 3 Điều 296; khoản 4 điều 207, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 2 điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của bà Bùi Thị H và ông Trần Tuấn K:

- Buộc anh Nguyễn Văn Th phải trả lại thửa đất số 619 diện tích 446 m², anh Trương Văn B phải trả lại thửa đất số 856 diện tích 438,9 m², thuộc tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Th.C, huyện Thạch Thành cho bà Bùi Thị H và ông Trần Tuấn K.

- Giao cho bà Trần Kim D và ông Phạm Ngọc L được sử dụng thửa đất số 857 diện tích 410,6 m², tờ bản đồ số 18, bản đồ địa Ch1 xã Th.C, huyện Thạch Thành. Bà Trần Kim D và ông Phạm Ngọc L phải trả giá trị tiền sử dụng khu đất cho ông Trần Tuấn K và bà Bùi Thị H số tiền là 58.934.600đ (*Năm mươi tám triệu, chín trăm ba mươi tư nghìn, sáu trăm đồng*).

- Buộc anh Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Đại H2) trả lại cho anh Trương Văn B số tiền là 104.175.000đ (*Một trăm linh bốn triệu, một trăm B mươi lăm nghìn đồng chẵn*).

Kể từ ngày bản án có hiệu L pháp luật, bà Bùi Thị H, ông Trần Tuấn K, anh Trương Văn B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Kim D, và ông Phạm Ngọc L, anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn H2 chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ đối với số tiền phải trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại điều 357 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án tương ứng với số tiền thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a hoặc 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Kim D phải nộp 2.946.730đ (*Hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, B trăm ba mươi đồng*);

- Anh Nguyễn Văn Th phải nộp 5.940.000đ (Năm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Anh Nguyễn Văn H2 phải nộp 5.917.000đ (Năm triệu, chín trăm mười B nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Bùi Thị H số tiền tạm ứng án phí 8.908.000đ (Tám triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thành theo biên lai thu số AA/2013/03882 ngày 01/02/2016.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Kim D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002249 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu L pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- UBND xã Th.C, Thạch Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PH2 TÒA**

Hà Huy Hùng